

THU HÚT SINH VIÊN QUỐC TẾ TRONG TIẾN TRÌNH QUỐC TẾ HÓA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM: THỰC TIỄN VÀ GIẢI PHÁP

Phạm Ngọc Dương,
Nguyễn Đức Ca⁺,
Hoàng Thị Minh Anh,
Nguyễn Lệ Hằng,
Trương Khắc Chu

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
+Tác giả liên hệ • Email: nguyenducca.21.05.2018@gmail.com

Article history

Received: 22/5/2025

Accepted: 28/8/2025

Published: 05/11/2025

Keywords

Education, higher education,
international students, attract
international students,
educational
internationalization

ABSTRACT

International integration in higher education (HE) is an urgent requirement for Vietnam in the current context. This issue is of great importance in promoting local culture, building and strengthening friendly relations between countries, including Vietnam, and at the same time addressing the needs of international students' interest in Vietnamese HE. Therefore, attracting international students plays an important role in the internationalization of Vietnamese higher education. However, there exist manifold shortcomings, affecting the number of international students in Vietnam for study, research and experience. This article focuses on analyzing the current situation of HE internationalisation, proposing some measures to improve the quality and increase the number of international students in Vietnam. These solutions, if deployed synchronously, will contribute to attracting more and more international students to Vietnam to study and research in the context of HE internationalization.

1. Mở đầu

Các trường đại học nói chung luôn có chiều hướng quốc tế hóa (QTH) trong nghiên cứu, giảng dạy và phục vụ xã hội nhưng nhìn chung, những chiều hướng đó thường mang tính tự phát, rời rạc và ngầm định hơn là rõ ràng và toàn diện (De Wit, 2020). Tăng cường QTH giáo dục là một chủ trương được Đảng và Chính phủ Việt Nam quan tâm. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện GD-ĐT nhấn mạnh cần xây dựng nền giáo dục mở; chuẩn hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế hệ thống GD-ĐT (Ban Chấp hành Trung ương, 2013). “Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020” đã đưa ra các giải pháp tăng cường tính QTH là khuyến khích các cơ sở giáo dục trong nước hợp tác với các cơ sở giáo dục nước ngoài, đẩy mạnh các hoạt động giao lưu văn hóa và học thuật quốc tế, thu hút nguồn lực từ các nước trên thế giới đóng góp vào giáo dục Việt Nam (Thủ tướng Chính phủ, 2012). Quyết định số 69/QĐ-TTg được Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 15/01/2019 phê duyệt “Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học (GDĐH) giai đoạn 2019-2025” đã đưa QTH GDĐH thành một nhiệm vụ quan trọng nhằm thực hiện mục tiêu hội nhập quốc tế GDĐH, trong đó thu hút sinh viên (SV) quốc tế đến nước ta học tập là một trong các giải pháp quan trọng (Thủ tướng Chính phủ, 2019).

Thu hút SV quốc tế đến học tập tại Việt Nam là cơ hội để tạo ra môi trường học tập đa văn hóa, giúp SV Việt Nam phát triển kỹ năng giao tiếp và hội nhập quốc tế, đồng thời giúp giảng viên và SV Việt Nam có thêm những trải nghiệm mới về cả tác phong học tập và giảng dạy, thúc đẩy giao lưu văn hóa và toàn cầu hóa, nhờ đó SV dễ dàng bắt nhịp khi làm việc trong những môi trường có tính quốc tế cao. Tuy nhiên, công tác này hiện nay vẫn còn nhiều khó khăn, bất cập, đặc biệt là khó khăn về ngôn ngữ, rào cản về chính sách thu hút... ảnh hưởng đến số lượng SV quốc tế đến học tập, nghiên cứu và trải nghiệm tại Việt Nam.

Bài báo sử dụng phương pháp phân tích tài liệu thứ cấp làm phương pháp nghiên cứu chủ đạo, theo các bước sau: (1) Theo từ khóa và chủ đề để tìm kiếm tài liệu; (2) Tìm kiếm tài liệu từ các cơ sở dữ liệu học thuật quốc tế; (3) Lựa chọn tài liệu sơ bộ dựa trên tiêu đề và tóm tắt nhằm loại bỏ các nghiên cứu không liên quan hoặc trùng lặp; (4) Đọc chi tiết và đánh giá nội dung để chọn. Mục tiêu của phương pháp là để tổng hợp và khái quát hóa, đối chiếu - so sánh và phân tích các kết quả nghiên cứu, báo cáo và chính sách hiện hành liên quan đến việc thu hút SV quốc tế trong bối cảnh QTH GDĐH tại Việt Nam. Sau đó, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng của công tác này và thu hút số lượng ngày càng tăng SV quốc tế đến Việt Nam học tập và nghiên cứu.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Sinh viên quốc tế và quốc tế hóa giáo dục

SV quốc tế là những người đang theo học tại một cơ sở giáo dục ở nước ngoài mà không phải là quốc tịch của nước đó. Họ thường được phân loại theo hai nhóm chính: - SV ngắn hạn là những SV tham gia các khóa học hè hoặc chương trình trao đổi trong một khoảng thời gian ngắn, thường từ vài tuần đến một học kỳ; - SV dài hạn là những người theo học các chương trình cấp bằng cử nhân, thạc sĩ hay tiến sĩ trong thời gian từ một năm trở lên (Arum & van de Water, 1992; Kupriyanov et al., 2015). SV quốc tế có thể đến từ nhiều quốc gia khác nhau và theo đuổi các chuyên ngành đa dạng, từ KH-CN, nhân văn đến nghệ thuật. Việc học tập tại nước ngoài không chỉ giúp họ tiếp cận kiến thức chuyên môn mà còn mở rộng trải nghiệm văn hóa, cải thiện khả năng ngoại ngữ và xây dựng mối quan hệ quốc tế. Ngoài ra, SV quốc tế cũng góp phần tích cực vào sự đa dạng văn hóa tại các trường đại học, nâng cao chất lượng giáo dục và thúc đẩy sự hợp tác giáo dục giữa các quốc gia (Arum & van de Water, 1992; Kupriyanov et al., 2015). Trong bài báo này, nhóm tác giả sử dụng định nghĩa SV quốc tế là những người đang theo học tại một tổ chức giáo dục (như trường đại học, cao đẳng...) ngoài quốc gia mà họ mang quốc tịch.

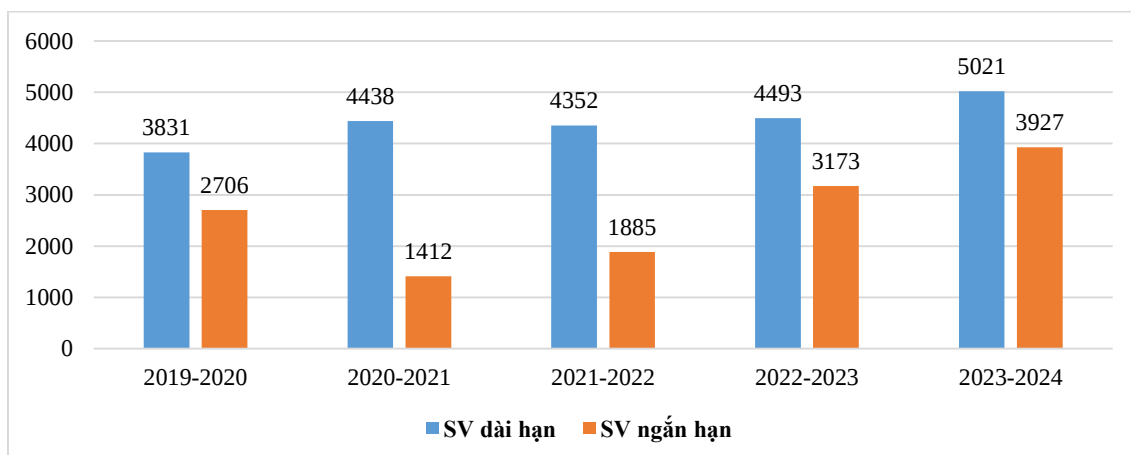
QTH giáo dục (Educational internationalisation) được các nhà nghiên cứu giáo dục tại Mỹ định nghĩa gồm những nội dung quốc tế trong chương trình giảng dạy, trong phong trào và hoạt động mang yếu tố quốc tế giữa HS/SV (ví dụ: các chương trình trao đổi HS/SV quốc tế), trong những hợp tác quốc tế của nhà trường với các tổ chức ngoài nước nhằm mục tiêu trao đổi và nâng cao kiến thức giáo dục trong quá trình hội nhập quốc tế (Arum & van de Water, 1992; Harari, 1981). Về sau, với sự phát triển nhanh và mạnh mẽ của các tổ chức giáo dục quốc tế trên thế giới, khái niệm QTH giáo dục được nhắc tới nhiều hơn, từ đó nhiều định nghĩa khác nhau cũng được ra đời. Theo Knight (2008), QTH giáo dục được hiểu là quá trình hội nhập quốc tế về tất cả các lĩnh vực, rộng hơn việc giảng dạy và học tập. Mansilla và Jackson (2011) cho rằng, QTH giáo dục là quá trình thay đổi cơ sở giáo dục từ cấp quốc gia thành cấp quốc tế. Trong đó, cơ sở giáo dục cần phát triển tầm nhìn và triết lý giáo dục nhằm thúc đẩy năng lực toàn cầu của HS/SV. Từ năm 1991, Hiệp hội Giám sát và Phát triển Chương trình giảng dạy (Association for Supervision and Curriculum Development - ASCD) đã tạo ra một cuốn sổ tay để hỗ trợ các nhà giáo dục tích hợp các chương trình giáo dục toàn cầu trong trường học thuộc hệ thống giáo dục (Kupriyanov et al., 2015). Trong bài báo này, nhóm tác giả sử dụng định nghĩa QTH giáo dục là quá trình giáo dục mà trong đó có sự tích hợp tất cả các khía cạnh quốc tế vào mục tiêu, chức năng và quá trình thực hiện.

Mối quan hệ giữa QTH GDĐH và SV quốc tế: Một trong những yếu tố quan trọng của QTH GDĐH là việc thu hút và hỗ trợ SV quốc tế, những người đến từ các quốc gia khác nhau để học tập nghiên cứu. SV quốc tế không chỉ đóng góp vào sự phát triển về mặt học thuật và nghiên cứu mà còn là nguồn lực quan trọng trong việc xây dựng mối quan hệ quốc tế, tạo ra sự giao lưu văn hóa và nâng cao chất lượng đào tạo tại các cơ sở GDĐH (Kupriyanov et al., 2015). *Những yêu cầu trong QTH và hỗ trợ SV quốc tế:* Các chương trình giảng dạy và nghiên cứu phải được thiết kế để phục vụ SV quốc tế, bao gồm các khóa học bằng tiếng Anh (hoặc ngôn ngữ quốc tế khác), đồng thời duy trì chất lượng học thuật ở mức cao (Kupriyanov et al., 2015). *Một số cách tiếp cận để thực hiện QTH trong GDĐH:* (1) Đưa vào chương trình giáo dục trong nước các yếu tố quốc tế như các môn học về văn hóa quốc tế, chính sách toàn cầu, hoặc nghiên cứu quốc tế; (2) Thúc đẩy hợp tác quốc tế thông qua việc trao đổi SV, giảng viên và nghiên cứu khoa học với các cơ sở GDĐH ở các quốc gia khác, hợp tác với các trường quốc tế để cung cấp các chương trình học cấp bằng kép; (3) Đầu tư cơ sở hạ tầng để thu hút SV quốc tế, như tạo hệ thống hỗ trợ SV quốc tế, bao gồm dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ, tư vấn học tập, hỗ trợ tài chính và hỗ trợ về visa, nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập nghiên cứu (Kupriyanov et al., 2015).

2.2. Thực tiễn công tác thu hút sinh viên quốc tế đến Việt Nam học tập

Qua thống kê của nhóm nghiên cứu do Bộ GD-ĐT và Hội đồng Anh phối hợp thực hiện, số lượng SV quốc tế đến Việt Nam học tập giai đoạn 2019-2024 không nhiều. Trung bình mỗi trường chỉ có khoảng 40 SV quốc tế và hơn 4.000 SV ngắn hạn. So với các quốc gia trong khu vực như Malaysia, Singapore, con số này còn khá khiêm tốn. Trong đó, SV dài hạn chủ yếu đến từ các nước trong khu vực như Lào, Hàn Quốc, Singapore, Campuchia và Trung Quốc. SV ngắn hạn cũng chủ yếu đến từ các quốc gia châu Á là Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore, Philippines và Pháp (Bình Minh, 2024).

Từ biểu đồ 1 (trang bên), có thể thấy rằng công tác thu hút SV quốc tế tuy đã có những bước phát triển nhất định nhưng vẫn còn đối mặt với nhiều thách thức. Để hiểu rõ hơn về thực trạng này, nhóm tác giả tiến hành phân tích toàn diện về các yếu tố tác động đến quá trình thu hút SV quốc tế đến Việt Nam học tập, bao gồm: những thuận lợi đang hiện hữu, những khó khăn, hạn chế còn tồn tại và nguyên nhân dẫn đến những hạn chế đó. Đây là cơ sở quan trọng nhằm xác định những định hướng, những giải pháp phù hợp trong bối cảnh QTH GDĐH ngày càng sâu rộng.



Biểu đồ 1. Số lượng SV quốc tế theo học tại 120 trường đại học Việt Nam giai đoạn 2019-2024
(Nguồn: Bình Minh, 2024)

2.2.1. Những thuận lợi trong thu hút sinh viên quốc tế đến Việt Nam học tập

Khung phân tích về chính sách thu hút SV quốc tế nhóm tác giả tổng hợp như sau: (1) *Chính sách chung*: Tích hợp yếu tố quốc tế vào chương trình giảng dạy và nghiên cứu, vào đội ngũ giảng viên; Thúc đẩy hợp tác song phương và đa phương với các cơ sở GDĐH nước ngoài; Phát triển năng lực ngôn ngữ và văn hóa giúp SV hội nhập quốc tế (QTH GDĐH); Đảm bảo chất lượng và công nhận bằng cấp quốc tế (Knight, 2008; Kupriyanov et al., 2015). (2) *Chính sách chủ yếu*: Cấp học bổng và hỗ trợ tài chính cho SV quốc tế; Đơn giản hóa thủ tục visa và giấy phép cư trú cho mục đích học tập; Tăng cường quảng bá quốc tế thông qua các chương trình hợp tác và truyền thông số; Cung cấp các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh và đảm bảo chất lượng đào tạo (Knight, 2008; Kupriyanov et al., 2015). Chính sách thu hút SV quốc tế đến Việt Nam thông qua việc hợp tác, mở phân hiệu, đầu tư vào chất lượng và cơ chế ưu tiên (Thủ tướng Chính phủ, 2024). Những trường có điều kiện nổi bật như VNU-IS (Trường Quốc tế - Đại học Quốc gia Hà Nội), Đại học FPT, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, ... đã khai thác hiệu quả học bổng toàn phần, chương trình QTH và hỗ trợ tài chính để thu hút SV quốc tế. Nhiều trường đại học chưa có điều kiện đã sử dụng những chính sách phù hợp để thu hút SV quốc tế, cụ thể: Kiểm định quốc tế nhằm nâng cao uy tín đào tạo; Chương trình đào tạo bằng Anh để SV quốc tế dễ hòa nhập; Thành lập Trung tâm SV quốc tế để hỗ trợ toàn diện từ visa đến cuộc sống; Chính sách học bổng linh hoạt, dạng bán phần hoặc trao đổi để giảm gánh nặng tài chính (Đại học Trà Vinh, Đại học Đồng Tháp: thu hút SV Campuchia, Lào bằng học bổng tài trợ và trao đổi...); Chương trình trao đổi quốc tế nhằm xây dựng thương hiệu quốc tế bước đầu; Hỗ trợ sinh hoạt, visa, việc làm... nhằm tạo môi trường thuận lợi dài hạn (Nguyen & Nguyen, 2024).

Thêm vào đó, môi trường chính trị, xã hội ổn định cũng là lợi thế của Việt Nam so với các nước khác, giúp SV quốc tế cảm thấy an tâm khi du học. Chính vì thế, nhiều SV chưa từng đến Việt Nam trước đây có xu hướng chọn Việt Nam dựa trên các yếu tố như danh tiếng của các trường đại học và chương trình đào tạo tại Việt Nam, phù hợp với mục tiêu học tập, giá trị cá nhân và cân nhắc tài chính của họ. Quá trình ra quyết định của họ bao gồm việc so sánh các lựa chọn học tập giữa các quốc gia khác nhau, ví dụ như giữa Việt Nam với Trung Quốc. Việc thu hút SV quốc tế giúp tăng nguồn thu tài chính và đóng góp cho kinh tế Việt Nam. Thúc đẩy giao lưu văn hóa và mở rộng hợp tác học thuật giữa Việt Nam và các nước. Đồng thời, góp phần đẩy nhanh tiến trình QTH GDĐH, nâng cao chất lượng đào tạo và uy tín của các trường đại học.

2.2.2. Những khó khăn và hạn chế trong thu hút sinh viên quốc tế đến Việt Nam học tập

Như vậy, hiện nay hệ thống GDĐH Việt Nam đang phát triển nhưng chưa có nhiều cơ sở GDĐH đạt tiêu chuẩn quốc tế hoặc nằm trong các bảng xếp hạng uy tín toàn cầu. Điều này khiến cho việc thu hút SV quốc tế gặp không ít khó khăn, một số hạn chế, khó khăn như sau:

Nhìn chung, quyết định đến học tập và nghiên cứu tại Việt Nam của SV nước ngoài đã mang lại cả những kết quả tích cực lẫn thách thức, khó khăn, cung cấp cái nhìn sâu sắc về những trải nghiệm và lĩnh vực mà họ quan tâm. Một thách thức, khó khăn đáng kể, nhấn mạnh đến sự cần thiết của việc giải quyết những khác biệt về văn hóa và các vấn đề về không gian cá nhân. Những khó khăn còn lại cần được quan tâm bao gồm rào cản ngôn ngữ, khó khăn trong học tập, cân bằng giữa công việc và cuộc sống. Những khác biệt về văn hóa và rào cản ngôn ngữ, nhưng tầm

quan trọng của việc giao lưu với những người cởi mở để giảm bớt những thách thức, khó khăn. Ngoài ra, rào cản ngôn ngữ sẽ cản trở việc học tập nghiên cứu hiệu quả (Nguyễn & Nguyễn, 2024).

Về những khó khăn, hạn chế nhóm tác giả kết luận như sau: Số lượng và sự đa dạng quốc tịch SV quốc tế còn hạn chế, phân bố không đồng đều giữa các trường, cụ thể: năm học 2022-2023 chỉ có 4.580 SV dài hạn và 3.200 SV ngắn hạn; năm học 2023-2024 chỉ tăng nhẹ. Trung bình chỉ có khoảng 40 SV quốc tế/trường là rất khiêm tốn; chưa thu hút được SV từ các châu lục khác như châu Âu, châu Mỹ... Chưa có được các chính sách phù hợp trong việc hỗ trợ về học phí, chỗ ở, tư vấn, sinh hoạt và hòa nhập cộng đồng. Đa số các chương trình GDDH quốc tế tại Việt Nam sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt, trong khi SV quốc tế thường tìm kiếm các chương trình bằng tiếng Anh hoặc ngôn ngữ phổ biến khác. Nhiều cơ sở GDDH chưa có hệ thống hỗ trợ toàn diện cho SV quốc tế về visa, nhà ở, hòa nhập văn hóa... Nhìn chung, so với các nước trong khu vực (Malaysia, Singapore), Việt Nam vẫn tụt hậu về số lượng, chất lượng đào tạo quốc tế, dịch vụ hỗ trợ SV, ngôn ngữ giảng dạy... Chất lượng đào tạo chưa đồng đều, hạn chế chương trình bằng tiếng Anh, thiếu dịch vụ hỗ trợ SV quốc tế (kí túc xá, tư vấn, thủ tục hành chính)...

2.2.3. Phân tích nguyên nhân dẫn đến những khó khăn, hạn chế

Từ các khó khăn nêu trên, nhóm tác giả đưa ra những kết luận về nguyên nhân dẫn đến những khó khăn, hạn chế như sau:

Chương trình đào tạo chủ yếu bằng tiếng Việt, chưa xây dựng được nhiều chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh với chất lượng quốc tế, trong khi SV quốc tế thường tìm kiếm các chương trình bằng tiếng Anh hoặc ngôn ngữ khác. Hạ tầng giáo dục và nghiên cứu khoa học của một số trường đại học chưa đồng đều, chưa tạo ấn tượng mạnh mẽ để thu hút SV nước ngoài.

Thiếu chính sách thu hút và hỗ trợ cũng như việc quảng bá thương hiệu và hình ảnh GDDH Việt Nam trên trường quốc tế còn tương đối khiêm tốn. Hình ảnh GDDH Việt Nam còn mờ nhạt trên trường quốc tế. Nhiều cơ sở GDDH trong khu vực Đông Nam Á liên tục quảng bá trên các kênh quốc tế, tham gia hội chợ giáo dục, diễn đàn du học toàn cầu hoặc triển khai chính sách học bổng ưu đãi quy mô lớn.

Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ chưa đồng bộ, điều kiện về cơ sở vật chất, công nghệ, các dịch vụ hỗ trợ SV quốc tế (kí túc xá, thủ tục visa, bảo hiểm y tế, chính sách học phí và học bổng...) chưa được triển khai đồng bộ, nhất quán để giúp cho SV quốc tế thuận lợi hơn trong quá trình học tập và sinh sống tại Việt Nam.

2.3. Giải pháp thu hút sinh viên quốc tế đến Việt Nam học tập

Nhìn chung, Việt Nam đang có tiềm năng lớn để trở thành điểm đến hấp dẫn cho SV quốc tế dài hạn... Tuy nhiên, để hiện thực hóa tiềm năng này, chúng ta cần có một số giải pháp khắc phục những hạn chế, khó khăn để tối đa hóa những điểm mạnh sẵn có, tiếp tục hoàn thiện chính sách, cải tiến chất lượng và xây dựng môi trường học tập thân thiện, hỗ trợ SV quốc tế tốt hơn, qua đó, tạo “bước nhảy vọt” trong quá trình QTH giáo dục. Một số giải pháp cụ thể như sau:

Hoàn thiện quy định pháp lý, bao gồm: (1) Thị thực đối với SV quốc tế: Đơn giản hóa thủ tục cấp thị thực du học (visa du học), kéo dài thời hạn visa phù hợp với thời gian học tập; Áp dụng cơ chế “visa học tập dài hạn” cho SV đăng kí toàn khóa. Cơ chế cư trú linh hoạt, hỗ trợ SV chuyển đổi visa khi tốt nghiệp (ở lại làm việc, thực tập); (2) Văn bằng và chuyển tiếp học tập: Hoàn thiện quy định công nhận văn bằng quốc tế (đặc biệt từ các quốc gia Đông Nam Á, châu Á, châu Âu); Cơ chế chuyển tiếp tín chỉ giữa các cơ sở GDDH trong nước và nước ngoài rõ ràng, linh hoạt; (3) Học phí và học bổng: Triển khai chính sách học bổng ưu đãi, xây dựng chế độ học bổng cho SV quốc tế bằng nhiều cách khác nhau; Xây dựng hành lang pháp lý cho các trường đại học tự quyết định học phí đối với SV quốc tế (trong khung pháp lý được kiểm soát); Cơ chế hỗ trợ học bổng, tài trợ từ nhà nước và xã hội hóa cho SV quốc tế cần được quy định cụ thể; Tạo các quỹ học bổng dành riêng cho SV quốc tế muốn đến Việt Nam học tập và làm nghiên cứu cùng nhóm giáo sư; (4) Quyền lợi và nghĩa vụ của SV quốc tế: Bổ sung quy định cụ thể về quyền được làm thêm, tiếp cận dịch vụ y tế, nhà ở, bảo hiểm y tế, tư pháp... Cơ chế bảo vệ quyền lợi SV quốc tế trong các trường hợp vi phạm hợp đồng đào tạo; (5) Hỗ trợ pháp lý cho các trường đại học: Hướng dẫn cụ thể cho các cơ sở GDDH về thủ tục tuyển sinh quốc tế, tổ chức các chương trình liên kết đào tạo, đảm bảo chất lượng; Quy định rõ trách nhiệm của các trường trong việc báo cáo, giám sát, quản lý SV quốc tế; (6) QTH trong GDDH: Xây dựng và ban hành Luật GDDH sửa đổi với nội dung rõ ràng hơn về QTH; Xây dựng chiến lược quốc gia về thu hút SV quốc tế, tích hợp trong chiến lược GDDH và ngoại giao văn hóa; Thiết lập cơ quan đầu mối cấp quốc gia (ví dụ như “Vietnam International Education Agency”) để điều phối và hỗ trợ SV quốc tế. Hoàn thiện quy định pháp lý là giải pháp nền tảng, giúp Việt Nam hình thành một môi trường giáo dục cởi mở, chuyên nghiệp và thân thiện với SV quốc tế. Đây là điều kiện tiên quyết để phát huy hiệu quả trong triển khai các giải pháp khác.

Xây dựng và phát triển chương trình đào tạo quốc tế, công nhận chương trình đào tạo quốc tế (tự chủ trong lựa chọn chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh hoặc song ngữ); Quy định rõ ràng về chuẩn đầu ra, kiểm định chất lượng chương trình giảng dạy bằng ngoại ngữ để bảo đảm uy tín quốc tế. Cách tiếp cận, phương pháp giảng dạy, tính chất liên văn hóa, liên ngành và toàn cầu tạo thành một “Tư duy quốc tế”. Đặt câu hỏi, nêu vấn đề và phát triển các kỹ năng tư duy phân biện để người học có cơ hội đạt được kiến thức, kỹ năng và giá trị để thông tuệ và tôn trọng các vấn đề thuộc về địa phương, quốc gia, khu vực và toàn cầu.

Tăng cường quảng bá hình ảnh GDĐH Việt Nam ra thế giới, tham gia các hội chợ giáo dục, diễn đàn du học toàn cầu. Cụ thể: Thiết lập chiến lược truyền thông quốc gia về “Study in Vietnam”; Sản xuất các video, website đa ngôn ngữ quảng bá chương trình đào tạo, văn hóa, môi trường học tập; Tận dụng các nền tảng như ResearchGate, Google Scholar, Scopus, LinkedIn để quảng bá hoạt động học tập, nghiên cứu của trường; Phát triển các nền tảng số đa ngôn ngữ cho SV quốc tế; Sử dụng mạng xã hội, kênh YouTube, blog chia sẻ trải nghiệm SV quốc tế tại Việt Nam. Kí kết các thỏa thuận hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu quốc tế (đồng cấp bằng, chuyển tiếp tín chỉ, chương trình liên kết...); Tạo điều kiện cho SV quốc tế theo học một phần chương trình ở Việt Nam (exchange programs); Tham gia vào các mạng lưới giáo dục toàn cầu như Erasmus+, AUN, ASEM-DUO...; Hợp tác với các tổ chức như UNESCO, DAAD, British Council... để tiếp cận các thị trường trọng điểm; Thiết lập trung tâm thông tin tư vấn tuyển sinh tại nước ngoài.

Đầu tư vào cơ sở vật chất và phát triển các dịch vụ hỗ trợ SV quốc tế; xây dựng thêm nhiều phòng học, phòng thí nghiệm... Đưa công nghệ thông tin vào trong quá trình học tập, hỗ trợ tổ chức các lớp học trực tuyến để SV quốc tế có thể tham gia mà không cần đến trực tiếp. Cùng với đó, cần tạo ra các sân chơi, hoạt động, môi trường để SV quốc tế có thể sử dụng nhiều ngoại ngữ như: tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Nhật... Cụ thể: Mở rộng thư viện số, bổ sung học liệu quốc tế (sách, tài liệu học tập, cơ sở dữ liệu nghiên cứu bằng tiếng Anh); Phát triển các tiện ích đi kèm để SV quốc tế có đời sống học tập và sinh hoạt lành mạnh. Hỗ trợ tìm nhà ở, khám sức khỏe, hướng dẫn hòa nhập văn hóa; Tổ chức các buổi định hướng đầu khóa bằng tiếng Anh; Cung cấp thông tin về phong tục tập quán, pháp luật, an ninh, phương tiện di chuyển ở Việt Nam; Tư vấn học tập, hỗ trợ khóa luận, ngôn ngữ học thuật; Mở các khóa học tiếng Việt miễn phí hoặc phí thấp cho SV quốc tế. Hợp tác với các cơ sở y tế chất lượng để cung cấp bảo hiểm và dịch vụ khám chữa bệnh cho SV quốc tế; Tư vấn tâm lý, đặc biệt đối với các trường hợp sốc văn hóa, áp lực học tập. Tích hợp đăng kí học phần, tra cứu học bạ, thanh toán học phí... qua hệ thống trực tuyến; Tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa, sự kiện quốc tế trong trường. Hợp tác với các công ty cung cấp nhà ở, phương tiện di chuyển, thực tập - làm thêm cho SV quốc tế; Kết nối SV quốc tế với cộng đồng địa phương qua các chương trình tình nguyện, trải nghiệm văn hóa.

Tăng cường trao đổi SV và giảng viên, thu hút SV quốc tế, giảng viên, giáo sư đến học tập, nghiên cứu và giảng dạy tại Việt Nam. Phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, giáo sư, nâng cao trình độ ngoại ngữ để giảng dạy chuyên môn bằng ngoại ngữ, đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo và từng bước tiếp cận chuẩn quốc tế. Cần tập trung nâng cao trình độ xây dựng chương trình và nghiên cứu giảng dạy, giúp cán bộ, giảng viên làm quen và hiểu rõ những đặc điểm cơ bản của QTH trong GDĐH, thiết kế các phương pháp giảng dạy và phương tiện kỹ thuật khác nhau, tăng cường thực hành giảng dạy và khả năng nghiên cứu học thuật, đồng thời đào tạo một nhóm cán bộ, giảng viên chủ chốt với những ý tưởng giáo dục tiên tiến, kiến thức lý thuyết vững chắc, kỹ năng giảng dạy lành nghề, trình độ giảng dạy và nghiên cứu xuất sắc.

Triển khai nghiên cứu khoa học mang “tính quốc tế”. Xu hướng đề tài nghiên cứu hiện nay ở dạng liên ngành, liên lĩnh vực, liên vùng và xuyên biên giới. Vì thế, các cơ sở GDĐH nên tạo dự án nghiên cứu để SV quốc tế cùng tham gia, sau đó so sánh với SV quốc tế đến từ nhiều nước khác nhau, như so sánh, đánh giá giữa Việt Nam với Lào, Campuchia, Thái Lan và các nước phát triển khác. Hỗ trợ hình thành các nhóm nghiên cứu liên ngành, có thành viên là giáo sư, nhà khoa học quốc tế hoặc người Việt có uy tín học thuật toàn cầu. Tạo cơ chế ưu tiên cấp kinh phí cho các đề tài nghiên cứu có hợp tác quốc tế, có bài báo ISI/Scopus hoặc đăng trên tạp chí quốc tế có uy tín. Khuyến khích các cơ sở GDĐH Việt Nam nâng cấp các tạp chí khoa học trong nước đạt chuẩn quốc tế và tăng tỉ lệ giảng viên công bố bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín.

3. Kết luận

Các kết quả nghiên cứu đã làm rõ khái niệm SV quốc tế và QTH giáo dục, giúp định hình phạm vi và mục tiêu của việc thu hút SV quốc tế. Bài báo đã chỉ ra những thuận lợi của Việt Nam trong việc thu hút SV quốc tế, đó là Chính phủ Việt Nam đã và đang có những chính sách thúc đẩy QTH giáo dục, chi phí sinh hoạt thấp, văn hóa đa

dạng, đa dạng trong các ngành nghề và chương trình đào tạo... Việc nhận diện và tận dụng những lợi thế này là chìa khóa để tăng cường số lượng SV quốc tế đến Việt Nam. Đồng thời, bài báo cũng đã chỉ ra những khó khăn và hạn chế, chẳng hạn như, hạn chế về chính sách thu hút và hỗ trợ SV quốc tế, chất lượng và uy tín của các trường đại học... Việc đối diện và giải quyết những khó khăn, thách thức này thông qua những giải pháp hữu hiệu là cần thiết để thu hút ngày càng nhiều SV quốc tế đến Việt Nam. Bài báo đã đề xuất các giải pháp cụ thể để thu hút SV quốc tế, đó là hoàn thiện quy định pháp lý, xây dựng và phát triển chương trình đào tạo quốc tế (cần thiết kể chương trình học tập nghiên cứu mang tính tích hợp hơn và hỗ trợ các chuyến đi thực tế để nâng cao hiểu biết của họ về văn hóa Việt Nam, về các môn học và các lĩnh vực mà họ theo học), quảng bá và hợp tác quốc tế, đầu tư cơ sở vật chất và phát triển các dịch vụ hỗ trợ, tăng cường trao đổi SV, giảng viên và nâng cao trình độ, phát triển đội ngũ... Những giải pháp này cần được xem xét và triển khai một cách đồng bộ để đạt được hiệu quả cao nhất. Như vậy, bài báo đã cung cấp một cái nhìn toàn diện về những thuận lợi và khó khăn, hạn chế trong việc thu hút SV quốc tế đến Việt Nam, và đã đưa ra những giải pháp thiết thực để phát triển và không ngừng nâng cao chất lượng của lĩnh vực này, nhằm thu hút ngày càng nhiều SV quốc tế đến Việt Nam học tập và nghiên cứu trong bối cảnh QTH về GDDH.

Tài liệu tham khảo

- Arum, S., & van de Water, J. (1992). The need for a definition of international education in U.S. universities. In C. Klasek (Ed.), *Bridges to the futures: Strategies for internationalizing higher education* (pp. 191-203). Association of International Education Administrators.
- Ban Chấp hành Trung ương (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.
- Bình Minh (2024). *Sinh viên quốc tế đến Việt Nam học tập ngày càng tăng*. Báo điện tử VnExpress. <https://vnexpress.net/sinh-vien-quoc-te-den-viet-nam-hoc-tu-tuc-ngay-cang-tang-4797318.html>
- De Wit, H. (2020). Internationalization of higher education: The need for a more ethical and qualitative approach. *Journal of International Students*, 10(1), i-iv. <https://doi.org/10.32674/jis.v10i1.1893>
- Harari, M. (1981). *Internationalizing the Curriculum and the Campus: Guidelines for AASCU Institutions*. American Association of State Colleges and Universities.
- Knight, J. (2008). *Higher Education in Turmoil: The Changing World of Internationalization*. Rotterdam: Sense Publishers.
- Kupriyanov, R. V., Zaripov, R. N., Valeyeva, N. S., Valeyeva, E. R., Zaripova, I. R., & Nadeyeva, M. I. (2015). The main directions of international educational integration: Potential benefits and risks of reforming professional education. *Review of European Studies*, 7(3), 305-312. <https://doi.org/10.5539/res.v7n3p305>
- Mansilla, B. V., & Jackson, A. (2011). *Educating for Global Competence: Preparing Our Youth to Engage the World*. Council of Chief State School Officers' EdSteps Initiative & Asia Society Partnership for Global Learning.
- Nguyen, T. A., & Nguyen, L. A. (2024). Attracting and retaining international students in emerging countries: A case of Vietnam. *Journal of Contemporary East Asia Studies*, 13(1), 118-142. <https://doi.org/10.1080/24761028.2024.2445457>
- Thủ tướng Chính phủ (2012). *Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 phê duyệt "Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020"*.
- Thủ tướng Chính phủ (2019). *Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019 phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025*.
- Thủ tướng Chính phủ (2024). *Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 19/12/2024 phê duyệt Đề án Hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo đến năm 2030*.